

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ LẮP ĐẶT QILI VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ LẮP ĐẶT QILI VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM QILI CONSTRUCTION AND INSTALLATION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VIETNAM QILI CONSTRUCTION AND INSTALLATION CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 2301287399

3. Ngày thành lập:

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 86, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
2.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
3.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
4.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
5.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
6.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
7.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
8.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
9.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
10.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
11.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
12.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
13.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
14.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
15.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
16.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
17.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
18.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395

19.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
20.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
21.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
22.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
23.	Đúc sắt, thép	2431
24.	Đúc kim loại màu	2432
25.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
26.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
27.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
28.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
29.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
30.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
31.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
32.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
33.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
34.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
35.	Xây dựng nhà để ở	4101
36.	Xây dựng nhà không để ở	4102
37.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
38.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
39.	Xây dựng công trình điện	4221
40.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
41.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
42.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
43.	Xây dựng công trình thủy	4291
44.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
45.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
46.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
47.	Phá dỡ	4311
48.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
49.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
50.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
51.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
52.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330(Chính)
53.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
54.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa	4610
55.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649

56.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
57.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
58.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
59.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
60.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
61.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
62.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
63.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
64.	Bán buôn tổng hợp (Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa theo quy định của pháp luật)	4690
65.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
66.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
67.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
68.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
69.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
70.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
71.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
72.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
73.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
74.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
75.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
76.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
77.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
78.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
79.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
80.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
81.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
82.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
83.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
84.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
85.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120

